

## 26 課

[言葉]

病気	～を	みる	診る	V(2)	Khám bệnh
仕事	～を	さがす	探す 捜す	V(1)	Tìm kiếm
授業	～に	おくれる	遅れる	V(2)	Trễ
時間	～に	まにあう	間に合う	V(1)	Kịp
		やる		V(1)	Làm

Có người không làm bài tập không ?

〜で      〜を      ひろう      拾う      V(1) Nhật,lượm

⇒ みちでごみを1つだけ拾います

～で れんらくする 連絡する V(3) Liên lạc

⇒ 電話で れんらくする

きぶんがいい	気分がいい	N	Cảm thấy tốt
きぶんが悪い	気分が悪い	N	Cảm thấy mệt

⇒ いい天気だ！ きぶんがいい

うんどうかい	運動会	Hội thi thể thao
--------	-----	------------------

⇒ 運動会で 子供が楽しんでいる

ぼんおどり	盆踊り	Múa Bon
-------	-----	---------

⇒ 盆踊りは 昔からある踊りだ

ばしょ	場所	Địa điểm
-----	----	----------

⇒ 場所を探している

こっかいぎじどう	国会議事堂	N	Tòa nhà quốc hội
----------	-------	---	------------------

さいふ	財布	N	Cái ví
-----	----	---	--------

へいじつ	平日	N	Ngày thường
------	----	---	-------------

大坂 ～ベン	～弁		Tiếng osaka
--------	----	--	-------------

こんど	今度	N	Lần tới
-----	----	---	---------

ずいぶん			Khá,tương đối
------	--	--	---------------

⇒ ずいぶん長い間会わなかったですね

ちよくせつ	直接	N	Trực tiếp
-------	----	---	-----------

⇒ 直接を連絡する

いつでも			Lúc nào cũng
------	--	--	--------------

どこでも			Ở đâu cũng
------	--	--	------------

だれでも			Ai cũng
------	--	--	---------

なんでも			Cái gì cũng
------	--	--	-------------

こんな～

Như thế này

そんな～

Như thế đó

おんな～

Như thế kia

ボランティア

N Tình nguyện viên

フリーマーケット

N Chợ đồ cũ

⇒ フリーマーケットで 物を買うんです

## [会話]

荷物

～が

かたづく

片付く

V(2)

Đồ đạc dọn dẹp  
ngăn nắp

ゴミ

～を

だす

出す

V(1)

Đồ rác

もえるごみ

N

Rác cháy được

おきば

N

Nơi để, nhà kho

よこ

N

Bên cạnh

かん

N

Cái lon ~

びん

N

Cái chai ~

～がいしゃ

Công ty ~

ガス

Xăng

## [読み物]

うちゅう

宇宙                      N      Vũ trụ

うちゅうせん

宇宙船                      N      Tàu vũ trụ

こわい

怖い                      A い      Sợ

宇宙ステーション

N      Trạm vũ trụ

うちゅうひこうし

宇宙飛行士                      N      Nhà du hành vũ trụ